TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 90/2018/DS-PT
Ngày: 05-3-2018
V/v "Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng
Các Thẩm phán: Bà Hồ Thị Thanh Thúy
Ông Bùi Thế Xương

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị T2 Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Kiều- Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 295/2017/TLPT-DS ngày 13 tháng 11 năm 2017 về "Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 77/2017/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 305/2017/QĐPT-DS, ngày 04 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Huỳnh Văn Q, sinh năm 1933, nơi cư trú: ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: bà Huỳnh Thị Mỹ L, sinh năm 1968, nơi cư trú: Ấp 7, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 09/12/2016). (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Huỳnh Văn N, sinh năm 1975, nơi cư trú: ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: ông Đặng Ngọc P, sinh năm 1978, nơi cư trú: số nhà 114A, khu phố B, Phường 6, thành phố B, tỉnh Bến Tre (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 25/7/2014). (có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 01/3/2018)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Huỳnh Văn S, sinh năm 1955, nơi cư trú: G 97 – 22034 H, G;

2. Ông Huỳnh Văn B, sinh năm 1962, nơi cư trú: Ấp 7, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre;

3. Ông Huỳnh Văn G, sinh năm 1967, nơi cư trú: Ấp 8, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre

4. Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1966;

5. Chị Huỳnh Thị Loan C, sinh năm 1985;

6. Chị Huỳnh Thị Loan E, sinh năm 1987;

7. Anh Huỳnh Văn L, sinh năm 1990;

8. Ông Huỳnh Văn S1, sinh năm 1966;

Cùng nơi cư trú: Tổ 8, khu phố H, thị trấn K, huyện L, tỉnh Kiên Giang.

9. Ông Huỳnh Văn P, sinh năm 1969;

10. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1971;

11. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1990;

Cùng nơi cư trú: ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn S, ông Huỳnh Văn B, ông Huỳnh Văn G, bà Nguyễn Thị M1, chị Huỳnh Thị Loan C, chị Huỳnh Thị Loan E, anh Huỳnh Văn L, ông Huỳnh Văn S1, ông Huỳnh Văn P, ông Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị H là*:* bà Huỳnh Ngọc T2, sinh năm 1970, nơi cư trú: ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (được ủy quyền theo các văn bản ủy quyền ngày 09/12/2016, ngày 13/6/2016 và ngày 13/12/2016).

12. Bà Huỳnh Thị N1, sinh năm 1964; nơi cư trú: ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Bà Huỳnh Thị N1 có văn bản từ chối tham gia tố tụng.

13. Bà Huỳnh Thị Mỹ L, sinh năm 1968, nơi cư trú: Ấp 7, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

14. Bà Huỳnh Ngọc T2, sinh năm 1970; (có mặt)

15. Bà Huỳnh Thị M2, sinh năm 1978; (có mặt)

Cùng nơi cư trú: ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre

16. Bà Lê Thị C, sinh năm 1977, nơi cư trú: ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Cúc: ông Đặng Ngọc P, sinh năm 1978, nơi cư trú: số nhà 114A, khu phố B, Phường 6, thành phố B, tỉnh Bến Tre (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 25/7/2014).

- *Người kháng cáo*: Ông Huỳnh Văn N là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Mỹ L trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của hộ ông Huỳnh Văn Q được ông bà để lại, phần đất có diện tích 689m^2 (diện tích qua đo đạc thực tế là 578,9m^2), thửa số 136, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại: ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Năm 1995, ông Q đăng ký kê khai phần đất nêu trên và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Q. Năm 2008, Uỷ ban nhân dân huyện B thu hồi một phần diện tích đất 66m^2 làm đê quốc phòng.

Năm 2011, ông Q có cho ông N một nền nhà thuộc thửa số 136, tờ bản đồ số 18 để cất nhà ở. Năm 2012, ông N yêu cầu ông Q tách sổ cho ông N phần đất nền nhà đã cho nên ông đồng ý và ông N làm các thủ tục giấy tờ sang tên cho ông Q ký tên, vì tin tưởng con ruột (là ông N) nên ông Q không kiểm tra lại nội dung các văn bản mà ông N đưa cho ông ký tên.

Năm 2013, ông Q có họp mặt gia đình tất cả các con ông Q đều có mặt, ký tên đồng ý (trong đó có ông N) để cho bà Huỳnh Ngọc T2 một nền nhà để cất nhà ở với chiều ngang là 05m, chiều dài là 18m, vị trí phía sau nhà ông N và bà T2 sau đó đã cất nhà kiên cố tại phần đất nêu trên. Năm 2014, do bà T2 và vợ chồng ông N có mâu thuẫn nên ông N, bà C đã xua đuổi bà T2 và nói rằng toàn bộ phần đất thửa số 136, tờ bản đồ số 18 là đất của ông N. Sau đó, ông Q, bà T2 có đến Uỷ ban nhân dân xã T tìm hiểu thì mới biết ông N đã lừa dối ông Q sang tên toàn bộ phần đất thửa số 136, tờ bản đồ số 18 cho ông N đứng tên, ông Q đã có đơn yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết buộc ông N giao trả lại phần đất tranh chấp mà ông Q không có cho ông N (phần nhà của ông Q và nhà bà T2 cùng phần đất trống còn lại) nhưng chính quyền địa phương hòa giải không thành.

Nay ông Q yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 04/8/2012 giữa ông Huỳnh Văn Q và ông Huỳnh Văn N;

- Ông Q và các con đồng ý để ông N tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 293,3m^2, thuộc một phần thửa số 136, tờ bản đồ số 18 và nguyên đơn đồng ý bồi thường giá trị hàng rào, nhà nuôi gà cho ông N theo giá mà Hội đồng định giá đã định.

Bị đơn ông Huỳnh Văn N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị C cùng người đại diện theo ủy quyền của ông N, bà Cúc là ông Đặng Ngọc P trình bày:

Năm 2002, ông N được cha ruột là ông Huỳnh Văn Q tặng cho phần đất thuộc thửa số 136, tờ bản đồ số 18, việc cho đất chỉ nói miệng, các anh em đều biết và không ai có ý kiến gì. Sau khi được cho đất thì ông N, bà Cúc đã xây nhà, tôn tạo, bồi đắp phần đất này. Năm 2012, ông Q lập hợp đồng tặng cho toàn bộ thửa đất tranh chấp cho ông N, các thành viên trong hộ gia đình ông Q lúc đó gồm: ông Q, ông N, bà T2, bà Mai đồng ý ký tên để sang tên quyền sử dụng đất cho ông N và ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/9/2012.

Việc tặng cho quyền sử dụng đất từ ông Q sang ông N là hoàn toàn hợp pháp, tuân thủ trình tự quy định của pháp luật và không có sự lừa đối. Ông N có yêu cầu phản tố yêu cầu bà T2, ông T, bà H di dời nhà khỏi phần đất có diện tích tranh chấp. Trong trường hợp Tòa án hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 04/8/2012 thì ông N, bà C yêu cầu ông Q hoàn trả giá trị hàng rào cho ông N, bà C số tiền 80.000.000 đồng và tiền bơm cát bồi đắp phần đất tranh chấp 20.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Ngọc T2, đồng thời, là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn S, ông Huỳnh Văn B, ông Huỳnh Văn G, bà Nguyễn Thị M, chị Huỳnh Thị Loan C, chị Huỳnh Thị Loan E, anh Huỳnh Văn L, ông Huỳnh Văn S, ông Huỳnh Văn P, ông Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị H trình bày:

Bà T2 thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của ông Huỳnh Văn Q. Đối với yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Văn N thì bà không đồng ý bởi phần đất bà T2 cất nhà không phải đất của ông N.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 77/2017/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn Q;

Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 04/8/2012 giữa ông Huỳnh Văn Q và ông Huỳnh Văn N đối với thửa đất 136, tờ bản đồ 18, diện tích qua đo đạc thực tế 578,9m^2, loại đất ONT + CLN, tọa lạc tại: ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Hộ ông Huỳnh Văn Q được tiếp tục quản lý, sử dụng đối với phần đất có diện tích 285,6m^2 (tại vị trí 3a thể hiện tại họa đồ hiện trạng thửa đất ngày 08/8/2017), đất thuộc một phần thửa 136, tờ bản đồ 18, loại đất ONT + CLN, tọa lạc tại: ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre; được quyền sở hữu đối với phần hàng rào, nhà nuôi gà trên phần diện tích này đồng thời có nghĩa vụ hoàn lại cho ông N, bà C số tiền 9.631.000 đồng giá trị phần hàng rào, nhà nuôi gà đã xây dựng trên phần đất nêu trên.

Ông Huỳnh Văn N được quyền quản lý, sử dụng, đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 293,3m^2 (đất tại vị trí 1a, 2, 3b, 3d thuộc họa đồ hiện trạng thửa đất ngày 08/8/2017), đất thuộc một phần thửa 136, tờ bản đồ 18, loại đất ONT + CLN, tọa lạc tại: ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Hộ ông Huỳnh Văn Q, ông Huỳnh Văn N được liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục liên quan đến việc đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được quản lý, sử dụng.

Kiến nghị Uỷ ban nhân dân huyện B điều chỉnh giảm diện tích giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ ông Huỳnh Văn N sang hộ ông Huỳnh Văn Q đối với phần đất có diện tích 285,6m^2 (tại vị trí 3a thể hiện tại họa đồ hiện trạng thửa đất ngày 08/8/2017), đất thuộc một phần thửa 136, tờ bản đồ 18, loại đất ONT + CLN, tọa lạc tại: ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Văn N về việc buộc ông Huỳnh Văn Q bồi hoàn số tiền 9.631.000 đồng là giá trị phần hàng rào, nhà nuôi gà xây dựng trên phần đất có diện tích 285,6m^2 (tại vị trí 3a thể hiện tại họa đồ hiện trạng thửa đất ngày 08/8/2017), đất thuộc một phần thửa 136, tờ bản đồ 18, tọa lạc tại: ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông N về việc buộc bà Huỳnh Ngọc T2, ông Hà Văn T, bà Nguyễn Thị H di dời nhà để trả lại cho ông N phần đất 67,5m^2, thuộc một phần thửa 136, tờ bản đồ 18, tọa lạc tại: ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre và yêu cầu ông Q bồi hoàn chi phí bồi đắp, tôn tạo đất là 20.000.000 đồng, chi phí xây dựng hàng rào là 70.361.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí; chi phí tố tụng; quyền kháng cáo bản án; quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27/9/2017, bị đơn ông Huỳnh Văn N kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp P thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 77/2017/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện B, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện hợp pháp của bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của kiểm sát viên:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn là có căn cứ. Tuy nhiên, chưa xem xét phần thửa (3a1) diện tích 95,1m2 trên đó chuồng gà và hàng rào của ông N. Tuyên cho hộ ông Q được tiếp tục quản lý, sử dụng phần diện tích này và hoàn lại cho ông N giá trị của phần hàng rào và nhà nuôi gà là chưa phù hợp nên điều chỉnh lại phần này cho ông N, các bên không phải hoàn trả giá trị cho nhau. Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Văn N, sửa một phần Bản án sơ thẩm số 77/2017/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo biên bản xem xét và thẩm định tại chỗ ngày 22/11/2016, theo họa đồ hiện trạng thửa đất lập ngày 6/2/2018 phần đất có liên quan đến yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho của nguyên đơn được thể hiện như sau: tổng diện tích đất là 578,9m^2 được ký hiệu các thửa và người đang sử dụng như: ông Huỳnh Văn N sử dụng phần số (2) diện tích 211,8m^2; phần số (1a) diện tích 12,3m^2; phần (3b) diện tích 31,9m^2; phần (3d) diện tích 37,3m^2 và thửa (3a1) diện tích 95,1m^2. Ông Huỳnh Văn Q và bà Huỳnh Ngọc T2 đang sử dụng phần số (3a2) diện tích

190,5m^2. Trên các phần đất này có nhà, công trình phụ và lối đi của những người đang sử dụng; còn quyền sử dụng đất thì cấp cho ông Huỳnh Văn N ngày 28/9/2012.

[2] Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đã lập thành văn bản và được UBND xã T, huyện B chứng thực ngày 04/8/2012 giữa bên tặng cho là ông Huỳnh Văn Q với bên được tặng cho là ông Huỳnh Văn N. Ngày 28/9/2012 ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích là 626,1m^2 thửa số 136, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Theo trình bày của ông Q thì phần đất này là của chung ông với vợ ông là bà Nguyễn Thị K (bà K chết năm 1997) còn theo trình bày của ông N thì đất cấp cho hộ của ông Q và thời điểm ký kết hợp đồng có đủ các thành viên trong hộ gia đình tham gia. Do hai bên trình bày khác nhau về ai là người có quyền đối với phần đất này. Lẽ ra cấp sơ thẩm phải thu thập thêm chứng cứ để nếu đất là của ông Q, bà K thì ông Q chỉ được quyền định đoạt ½ diện tích (vì thời hiệu về thừa kế của bà K vẫn còn) và nếu là của các thành viên trong hộ thì việc tặng cho này có giá trị toàn bộ. Tuy nhiên thực tế sử dụng đất đã thể hiện mặc dù ông Q tặng cho ông N nhưng ông Q vẫn còn sử dụng. Bà T2 cũng sử dụng và xây dựng nhà kiên cố trên thửa (3a2) diện tích 190,5m^2. Ông N cũng chỉ sử dụng một phần như kết quả thẩm định. Tại giấy xin xác nhận ngày 9/2/2013 có chữ ký của ông Q, ông B, ông N, ông P, bà L, bà N và những người có đất liền kề ông N cũng đồng ý cho bà T2 một phần đất có diện tích 5m x 18m. Hơn nữa cả 2 bên tranh chấp đều có mối quan hệ cha con và anh chị em. Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất từ ông Q cho ông N đã lập theo mẫu, có chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và cũng đã được chuyển tên từ ông Q cho ông N. Tuy nhiên xác định quyền của người tặng cho (được toàn quyền hay một phần) và hợp đồng chỉ thực hiện một phần. Để ổn định chỗ ở và có đất sinh hoạt (cả hai bên không ai có đất nào khác) nên cần giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất là có tình và có lý. Bản án sơ thẩm cơ bản cũng chấp nhận một phần của ông Q nhưng chưa xem xét phần thửa (3a1) diện tích 95,1m^2 trên đó chuồng gà và hàng rào của ông N. Tuyên cho hộ ông Q được tiếp tục quản lý, sử dụng phần diện tích này và hoàn lại cho

ông N giá trị của phần hàng rào và nhà nuôi gà là chưa phù hợp nên điều chỉnh lại phần này cho ông N, các bên không phải hoàn trả giá trị cho nhau. Tại phiên Tòa hôm nay bà L là đại diện ủy quyền của ông Q cũng đồng ý phương án này nên được ghi nhận. Do đó, kháng cáo của ông N được chấp nhận một phần và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: vụ án thụ lý năm 2016 lẽ ra phải áp dụng Pháp lệnh về án phí và Lệ phí Tòa án để giải quyết nhưng để áp dụng pháp luật có lợi cho các đương sự cần căn cứ vào nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để giải quyết. Tuy nhiên các bên đương sự tranh chấp yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nên theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết 326 thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như đối với trường hợp vụ án không có giá ngạch. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch. Yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc hộ bà T2 di dời nhà trả đất không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với phần này. Vì vậy ông Huỳnh Văn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 600.000đồng (sáu trăm ngàn đồng).

[4] Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông Huỳnh Văn N không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Huỳnh Văn N. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số số 77/2017/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri.

Cụ thể tuyên:

Áp dụng các điều 500, 501, 503 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn Q về tranh chấp hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 04/8/2012 giữa ông Huỳnh Văn Q và ông Huỳnh Văn N đối với thửa đất 136, tờ bản đồ 18, diện tích qua đo đạc thực tế 578,9m^2, loại đất ONT + CLN, tọa lạc tại: ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Huỳnh Văn Q, bà Huỳnh Ngọc T2 tiếp tục quản lý và sử dụng các phần diện tích cụ thể như sau: phần số (3a2) diện tích 190,5m^2 thuộc một phần thửa 136, tờ bản đồ 18, tọa lạc tại: ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre theo họa đồ hiện trạng thửa đất ngày 6/2/2018.

3. Ông Huỳnh Văn N được tiếp tục sử dụng các phần đất như sau: phần (2) diện tích 211,8m^2; phần (3b) diện tích 31,9m^2; phần (3d) diện tích 37,3m^2; phần (1a) diện tích 12,3m^2 và phần (3a1) diện tích 95,1m^2 thuộc một phần thửa 136, tờ bản đồ 18, tọa lạc tại: ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre theo họa đồ hiện trạng thửa đất ngày 6/2/2018.

4. Kiến nghị UBND huyện B điều chỉnh giảm diện tích giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Huỳnh Văn N sang cho ông Huỳnh Văn Q, bà Huỳnh Ngọc T2 theo đúng diện tích đối với phần đất được quản lý, sử dụng.

5. Chi phí tố tụng:

- Chi phí đo đạc định giá: Ông Huỳnh Văn Q đã nộp 12.248.600đồng (mười hai triệu hai trăm bốn mươi tám ngàn sáu trăm đồng) và đã nộp xong. Ông Huỳnh Văn N, bà Lê Thị C có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Huỳnh Văn Q số tiền cho phí đo đạc định giá là 1.175.000đồng (một triệu một trăm bảy mươi lăm ngàn).

- Chi phí trích lục hồ sơ địa chính: Ông Huỳnh Văn N phải chịu 134.000đồng (một trăm ba mươi bốn ngàn đồng).

6. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Huỳnh Văn Q không phải chịu. Hoàn lại cho ông Q tạm ứng án phí đã nộp số tiền 2.820.000đồng (hai triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số 0005440 ngày 01/7/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

- Ông Huỳnh Văn N phải chịu án phí dân sự số thẩm số tiền 600.000đồng (sáu trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 2.644.000đồng (hai triệu sáu trăm bốn mươi bốn ngàn đồng) theo biên lai thu số 0002445 ngày 07/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Hoàn lại cho bà N, ông C số tiền 2.044.000đồng (hai triệu không trăm bốn mươi bốn ngàn đồng).

7. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Huỳnh Văn N không phải chịu. Hoàn lại cho ông N tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000đồng theo biên lai thu số 0012297 ngày 27/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án P thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Ngọc Dũng